

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ
ĐÀ NẴNG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 24/03/2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng anh: DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DAPHARCO.

Mã chứng khoán: DDN (UpCom).

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Văn Nam	Chủ tịch	25/04/2015
Ông Tống Viết Phái	Phó Chủ tịch	25/04/2015
Ông Nguyễn Hữu Công	Thành viên	25/04/2015
Ông Trần Nhân Triết	Thành viên	25/04/2015
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên	25/04/2015
Ông Võ Anh Hùng	Thành viên	25/04/2015
Ông Đỗ Thành Trung	Thành viên	24/03/2016

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý	Trưởng ban	25/04/2015
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên	25/04/2015
Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	24/03/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Tống Viết Phái	Tổng Giám Đốc	25/04/2015
Ông Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015
Ông Trần Nhân Triết	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015
Ông Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015
Bà Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng	25/04/2015

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Tống Viết Phái	Tổng Giám Đốc
--------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định chính thức

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đặng Văn Nam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B1217175-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

HUỶNH TIỂU PHỤNG

Số GCNĐKHKNT: 1269-2018-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

Số GCNĐKHKNT: 3080-2014-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		830.434.841.283	867.150.724.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.720.271.998	129.886.053.361
1. Tiền	111		78.720.271.998	129.886.053.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669.400.640.134	632.815.384.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	657.530.062.222	618.618.343.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.138.235.492	12.169.350.091
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.876.788.808	2.945.516.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(2.144.446.388)	(917.826.085)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	81.554.285.222	103.187.064.877
1. Hàng tồn kho	141		81.554.285.222	103.187.064.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		759.643.929	1.262.221.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	192.636.363	86.757.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.602.855	445.581.460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	268.404.711	729.882.692
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.223.649.036	39.236.061.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.271.940.389	38.056.061.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.181.579.608	15.211.108.846
- Nguyên giá	222		22.788.019.078	25.742.065.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.606.439.470)	(10.530.956.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.090.360.781	22.844.952.874
- Nguyên giá	228		22.848.899.541	23.571.737.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(758.538.760)	(726.784.940)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	231.820.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.820.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.300.000.000	1.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V G Tài sản dài hạn khác	260		419.888.647	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	419.888.647	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		866.658.490.319	906.386.785.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		722.398.716.351	802.963.520.667
I. Nợ ngắn hạn	310		722.398.716.351	802.963.520.667
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	562.805.259.325	559.042.785.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.236.923.972	30.347.189.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.314.116.978	1.585.671.307
4. Phải trả người lao động	314		2.810.765.256	3.547.967.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	540.219.195	524.677.133
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	510.802.423	38.606.106.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	135.378.568.650	169.065.767.102
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		802.060.552	243.355.536
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.259.773.967	103.423.265.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	144.259.773.967	103.423.265.215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.938.960.000	50.400.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>87.938.960.000</i>	<i>50.400.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.268.238.634	14.268.238.634
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.060.127.387	19.423.536.083
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.658.257.768	16.997.300.320
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	<i>(85.115.924)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>17.658.257.768</i>	<i>17.082.416.244</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		866.658.490.319	906.386.785.882

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tống Việt Phải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.814.473.492.437	1.805.899.569.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.195.661.381	3.764.321.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.806.277.831.056	1.802.135.247.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.718.268.855.241	1.713.907.846.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.008.975.816	88.227.401.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.055.342.463	11.354.778.801
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.247.818.167	18.603.056.282
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.677.700.931	8.898.627.680
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	37.368.364.148	34.762.303.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.062.740.065	30.864.861.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		18.385.395.899	15.351.958.202
11. Thu nhập khác	31	VI.8	6.003.888.637	6.126.945.086
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.981.725.166	105.341.988
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.022.163.471	6.021.603.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.407.559.371	21.373.561.300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.749.301.602	4.291.145.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.658.257.768	17.082.416.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.008	2.407
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	2.008	2.407

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh



Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tống Viết Phải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.407.559.371	21.373.561.300
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.09-10	1.489.365.150	1.455.231.354
- Các khoản dự phòng	03		1.226.620.303	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(805.799)	(29.509.344)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.040.381.217	(889.678.866)
- Chi phí lãi vay	06	VI.06	7.677.700.931	8.898.627.680
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.840.821.173	30.808.232.124
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(40.584.599.965)	25.034.773.863
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		21.632.779.655	(6.544.356.715)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(35.010.009.487)	18.052.555.668
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(525.767.874)	(86.757.136)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.662.158.869)	(9.315.214.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.591.145.056)	(4.961.603.501)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.840.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(616.000.001)	(780.424.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.511.240.424)	52.207.204.837
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.412.665.136)	(6.208.813.042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.381.180.750	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.02	(120.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.05	1.435.220.100	889.678.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.283.735.714	(5.319.134.176)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		24.938.960.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		848.275.025.620	993.999.715.545
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(881.962.224.072)	(1.036.339.993.065)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.190.844.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.939.082.452)	(42.340.277.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(51.166.587.162)	4.547.793.141
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		129.886.053.361	125.308.750.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		805.799	29.509.344
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	78.720.271.998	129.886.053.361

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tống Viết Phải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 24/03/2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DAPHARCO.

Mã chứng khoán: DDN (UpCom).

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm Y học Cổ truyền, Vaccin, Sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 416 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 441 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

- Trung tâm dược phẩm 02 Phan Đình Phùng: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng;

- Trung tâm TBVT & VTTH: 11 Lê Duẩn - Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng;

- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Hà Nội: Số 78 Láng Hạ - Hà Nội;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

- Chi nhánh Công ty CP Dược - BHYT Đà Nẵng tại Hồ Chí Minh: Số 796/15 Sư Vạn Hạnh - Phường 12 Quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty CP Dược - BHYT Đà Nẵng tại Quảng Nam: Số 85 Trần Cao Vân - Tp. Tam Kỳ;
- Các trung tâm dược phẩm Thanh Khê, Hải Châu, Liên Chiểu, Hòa Vang;
- Trung tâm Đông dược: 91 Trần Phú - Phường Hải Châu 1 Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng;
- Xưởng sản xuất: Số 33 - đường Bình Thái 3 - Phường Hoà Thọ Đông - Quận Cẩm Lệ Tp. Đà Nẵng;
- Các hiệu thuốc chuyên doanh Dapharco 1, 2,4;
- 180 nhà thuốc và hiệu thuốc lẻ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của: Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.675 VND/USD, 26.971 VND/EURO; Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Sông Hàn: 22.670 VND/USD; Ngân hàng Eximbankk Đà Nẵng: 22.680 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.745 VND/USD, 27.250 VND/EURO.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí quản lý dự án và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác mà Công ty được hưởng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và chi phí đi vay vốn; Lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2014.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền		
Tiền mặt	78.720.271.998	129.886.053.361
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.548.578	140.404.306
Tiền gửi ngân hàng VND	78.542.723.420	129.745.649.055
Tiền gửi ngân hàng USD	78.391.012.847	128.706.763.439
Tiền gửi ngân hàng EUR	143.193.320	1.031.348.381
	8.517.253	7.537.235
Cộng	78.720.271.998	129.886.053.361

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 36)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	657.530.062.222	(2.144.446.388)	618.618.343.694	(917.826.085)
Khách hàng trong nước	249.233.118.230	-	618.618.343.694	-
Bệnh viện Đà Nẵng	7.203.546.347	-	19.654.781.867	-
Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	6.792.150.866	-	20.618.142.483	-
Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đô	22.285.755.590	-	18.142.388.522	-
Công ty TNHH dược phẩm Sài Thành	17.831.036.711	-	19.511.415.746	-
Công ty TNHH Dược Thống Nhất - HN	22.323.725.356	-	33.842.029.458	-
Công ty Dược Phẩm Quận 10 - Cửa hàng 35	25.997.460.025	-	26.071.855.097	-
Công ty Dược Phẩm TW 2	20.792.729.216	-	20.852.150.193	-
Công ty Hùng Phương	23.900.323.023	-	24.654.929.962	-
Công ty Nam Khang	38.533.083.505	-	17.607.928.400	-
Công ty Tân Phong	42.086.957.696	-	42.207.232.580	-
Công ty Đại Trung Sinh	21.486.349.895	-	-	-
Khách hàng khác	408.296.943.992	(2.144.446.388)	375.455.489.386	(917.826.085)
Cộng	657.530.062.222	(2.144.446.388)	618.618.343.694	(917.826.085)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.138.235.492	-	12.169.350.091	-
Nhà cung cấp trong nước	1.509.753.060	-	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài	9.628.482.432	-	12.169.350.091	-
- Asian (VTYT)	-	-	1.307.180.160	-
- Efroze	-	-	3.880.276.896	-
- AIM	1.101.818.150	-	-	-
- Matsun	1.613.911.494	-	-	-
- Shine	1.335.642.000	-	-	-
- Medical - MEyer EUR	3.965.049.240	-	-	-
- Công ty Matsun - Maxsank	-	-	2.438.795.819	-
- Khách hàng khác	1.612.061.548	-	4.543.097.216	-
Cộng	11.138.235.492	-	12.169.350.091	-

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.876.788.808	-	2.945.516.936	-
Phải thu người lao động	24.680.000	-	69.027.452	-
Ký cược, ký quỹ	2.342.614.442	-	2.414.098.357	-
Phải thu khác	509.494.366	-	462.391.127	-
+ Thuế XNK phải thu	-	-	373.123.808	-
+ Bảo hiểm xã hội	9.494.366	-	-	-
+ Phải thu khác	500.000.000	-	89.267.319	-
Cộng	2.876.788.808	-	2.945.516.936	-

6. Nợ xấu (xem chi tiết trang 37)

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.440.827.581	-	2.723.648.338	-
Thành phẩm	464.108.471	-	613.624.512	-
Hàng hoá	78.649.349.170	-	99.849.792.027	-
Cộng	81.554.285.222	-	103.187.064.877	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đối với quy trình kiểm tra tồn kho thuốc dược phẩm công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Những mặt hàng hết hạn sử dụng công ty sẽ xử lý hủy trong năm theo tiêu chuẩn Bộ Y Tế.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 26.635.981.484 đồng

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	231.820.000	-	-	-
- Công trình 02 Phan Đình Phùng	140.000.000	-	-	-
- Thi công tủ quầy 85 TCT Tam Kỳ	30.000.000	-	-	-
- Sửa chữa thang máy	61.820.000	-	-	-
Cộng	231.820.000	-	-	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 38)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.833.081.814	738.656.000	23.571.737.814
Thu hồi theo 31/QĐ-UBND ngày 17/1/17	(722.838.273)	-	(722.838.273)
Số dư cuối năm	22.110.243.541	738.656.000	22.848.899.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.816.439	698.968.501	726.784.940
Khấu hao trong năm	3.503.820	28.250.000	31.753.820
Số dư cuối năm	31.320.259	727.218.501	758.538.760
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	39.687.499	22.844.952.874
Số dư cuối năm	-	11.437.499	22.090.360.781

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất

QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng

QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng

QSD đất & tài sản gắn liền trên đất tại: số 91 Trần Phú- Đà Nẵng

QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam

QSD đất & căn hộ chung cư tầng 2 diện tích 73m2 tại: số 78 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.078.923.282 VND

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	192.636.363	86.757.136
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	86.757.136
Chi phí thuê mặt bằng	189.000.000	-
Chi phí khác	3.636.363	-
Chi phí trả trước dài hạn	419.888.647	-
Chi phí trả trước CCDC và thiết bị quản lý	419.888.647	-
Cộng	612.525.010	86.757.136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	562.805.259.325	562.805.259.325	559.042.785.904	559.042.785.904
Nhà cung cấp trong nước	170.995.696.155	170.995.696.155	191.446.467.969	191.446.467.969
Nhà cung cấp nước ngoài	391.809.563.170	391.809.563.170	367.596.317.936	367.596.317.936
- Life Pharma	7.592.285.183	7.592.285.183	4.302.722.542	4.302.722.542
- DaeWoo	28.303.169.266	28.303.169.266	28.384.053.240	28.384.053.240
Medley pharma	24.931.323.549	24.931.323.549	-	-
MI Pharma - Medical	15.603.984.576	15.603.984.576	-	-
Meyer Pharmaceutical	59.487.933.060	59.487.933.060	-	-
Micro Labs	35.045.038.143	35.045.038.143	-	-
Saehan Pharma	16.442.423.731	16.442.423.731	-	-
- Nhà cung cấp khác	204.403.405.662	204.403.405.662	334.909.542.153	334.909.542.153
Cộng	562.805.259.325	562.805.259.325	559.042.785.904	559.042.785.904
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dược Danapha	662.283.663	662.283.663	2.201.581.989	2.201.581.989
- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	524.055.875	524.055.875	596.558.858	596.558.858
Cộng	1.186.339.538	1.186.339.538	2.798.140.847	2.798.140.847
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn			18.236.923.972	30.347.189.604
Khách hàng trong nước			18.236.923.972	30.347.189.604
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân			3.164.733.341	13.465.028.653
- Công ty CP Dược Phẩm Á Châu			-	4.085.008.513
- Công ty Thiên Ân			2.843.929.616	3.022.559.715
- Khách hàng khác			12.228.261.015	9.774.592.723
Cộng			18.236.923.972	30.347.189.604
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
nội địa	358.929.093	5.881.071.718	6.215.272.052	24.728.759
ngoại địa	864.655.538	4.749.301.601	4.591.145.056	1.022.812.083
Thuế thu nhập cá nhân	362.086.676	1.075.370.228	1.170.880.768	266.576.136
đất	-	484.511.850	484.511.850	-
Các loại thuế khác	-	176.000.000	176.000.000	-
các khoản phải nộp khác	-	21.420.405	21.420.405	-
Cộng	1.585.671.307	12.387.675.802	12.659.230.131	1.314.116.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

b. Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	Thuế GTGT hàng NK	545.675.745	53.840.621.592	53.515.600.086
Thuế xuất, nhập khẩu	184.206.947	14.377.302.855	14.240.846.380	47.750.472
Cộng	729.882.692	68.217.924.447	67.756.446.466	268.404.711

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	Lãi vay	540.219.195
Cộng	540.219.195	524.677.133

16. Phải trả khác

Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	Kinh phí công đoàn	266.596.101
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.700.000	54.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.506.322	38.001.842.201
Tiền hàng FOC	-	66.692.064
Cổ tức phải trả	-	12.600.000.000
Tiền khách hàng nhờ chi	52.800.053	35.422.867
Ngân hàng hạch toán nhầm	106.725.080	106.715.080
Phải trả khác	30.981.189	253.582.190
Tiền mua cổ phần	-	24.939.430.000
Cộng	510.802.423	38.606.106.421

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	135.378.568.650	135.378.568.650	169.065.767.102	169.065.767.102
Vay ngân hàng	98.367.097.457	98.367.097.457	145.420.979.009	145.420.979.009
- NH TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (a)	28.775.658.231	28.775.658.231	49.121.628.236	49.121.628.236
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn (b)	38.931.209.855	38.931.209.855	30.706.598.043	30.706.598.043
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng (c)	15.775.143.493	15.775.143.493	37.090.535.392	37.090.535.392
- NH TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (d)	4.175.971.120	4.175.971.120	28.502.217.338	28.502.217.338
- NH TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng (e)	10.709.114.758	10.709.114.758	-	-
Vay cá nhân	37.011.471.193	37.011.471.193	23.644.788.093	23.644.788.093
Cộng	135.378.568.650	135.378.568.650	169.065.767.102	169.065.767.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

a/ Khoản vay ngân hàng Công thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2017- HĐTĐHM/NHCT480- DAPHARCO	08/08/2017	Theo từng giấy nhận nợ	28.775.658.231	QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng QSD đất & tài sản gắn liền trên đất tại: số 91 Trần Phú- Đà Nẵng QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam QSD đất & căn hộ chung cư tầng 2 diện tích 73m2 tại: số 78 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

b/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2017/7609338/HĐTĐ	12/09/2017	Theo từng giấy nhận nợ	38.931.209.855	Quyền sử dụng đất tại P. Hòa Thọ Đông và tài sản hình thành trên đất

c/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 1002-LAV-201700397	08/05/2017	Theo từng giấy nhận nợ - thời hạn vay của từng lần nhận nợ cụ thể không quá 06 tháng	15.775.143.493	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

d/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 23874.17.301.1251132.TD	06/11/2017	Theo từng giấy nhận nợ - thời hạn vay của từng lần nhận nợ cụ thể không quá 06 tháng	4.175.971.120	Tin chấp

e/ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
DNG201526/HĐTD	07/09/2017	Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)	10.709.114.758	Hàng hóa là nguyên vật liệu và thành phẩm ngành dược Tài sản 26062013-01/HĐTC-HH/TCB-DAPHARCO

Thuyết minh khoản vay cá nhân

Khoản vay của cán bộ công nhân viên với thời hạn dưới một năm, lãi suất vay 6%/ năm

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem chi tiết trang 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần ELMICH	20,06%	17.640.000.000	10.080.000.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	10,75%	9.450.000.000	5.400.000.000
Công ty Cổ phần dược Danapha	7,16%	6.300.000.000	3.600.000.000
Vốn góp của các cổ đông	62,03%	54.548.960.000	31.320.000.000
Cộng	100,00%	87.938.960.000	50.400.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn góp của chủ sở hữu	87.938.960.000	50.400.000.000
Vốn góp đầu năm	50.400.000.000	50.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	37.538.960.000	-
Vốn góp cuối năm	87.938.960.000	50.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.190.844.000	12.600.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Năm 2017	Năm 2016
	Chưa công bố	15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

đ. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.793.896	5.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.793.896	5.040.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.793.896</i>	<i>5.040.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.793.896	5.040.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.793.896</i>	<i>5.040.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	22.060.127.387	19.423.536.083
Cộng	22.060.127.387	19.423.536.083

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**b. Tài sản nhận giữ hộ:**

	31/12/2017		
	Giá trị	Chứng loại	Chất lượng
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ	131.447.292.444	Dược phẩm	Tốt
Hàng hoá nhận bán hộ	120.455.379.920	Dược phẩm	Tốt

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ngoại tệ	Giá trị VND	Giá trị ngoại tệ	Giá trị VND
USD	6.309,90	143.193.320	45.356,24	1.031.348.381
EUR	315,79	8.517.253	315,72	7.537.235
Cộng		151.710.573		1.038.885.616

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng dược phẩm	1.647.727.778.330	1.691.387.099.151
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	166.745.714.107	114.512.470.029
Cộng	1.814.473.492.437	1.805.899.569.180

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Hàng bán bị trả lại	8.195.661.381	3.764.321.326
Cộng	8.195.661.381	3.764.321.326

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1.639.544.971.044	1.687.622.777.825
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	166.732.860.012	114.512.470.029
Cộng	1.806.277.831.056	1.802.135.247.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng dược phẩm	1.570.302.557.435	1.614.910.870.305
Giá vốn bán thiết bị vật tư y tế	147.966.297.806	98.996.976.474
Cộng	1.718.268.855.241	1.713.907.846.779
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.358.270.100	697.603.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	60.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.200.119.585	2.989.715.761
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	420.002.778	7.475.384.173
Lãi góp vốn máy city	16.950.000	132.075.000
Cộng	3.055.342.463	11.354.778.801
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.677.700.931	8.898.627.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.844.588.800	3.561.201.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	725.527.737	6.143.227.078
Chi phí tài chính khác	699	-
Cộng	11.247.818.167	18.603.056.282
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	27.499.708.880	26.461.077.247
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.941.840	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.012.768.302	931.117.775
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.792.945.126	7.370.108.617
Cộng	37.368.364.148	34.762.303.639
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.409.585.076	10.577.628.413
Chi phí vật liệu, bao bì	-	589.595.571
Chi phí đồ dùng văn phòng	416.315.756	452.521.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	476.596.848	214.705.999
Thuế, phí, lệ phí	793.712.691	240.496.756
Dự phòng phải thu khó đòi	1.226.620.303	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10.739.909.391	18.789.913.231
Cộng	24.062.740.065	30.864.861.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
8. Thu nhập khác		
Nhận hàng khuyến mãi	1.689.223.952	1.493.599.160
Thu tiền thuê kho	816.286.636	1.078.415.257
Hàng FOC	-	675.586.484
Thu hỗ trợ bán hàng	227.329.118	220.288.128
Nước ngoài giảm nợ	-	777.162.971
Thu nhập từ quà biếu, quà tặng	164.951.640	-
Thu nhập khác	3.106.097.291	1.881.893.086
Cộng	6.003.888.637	6.126.945.086
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý (*)	183.830.567	-
Xuất hàng khuyến mãi	1.554.133.198	-
Các khoản khác	243.761.401	105.341.988
Cộng	1.981.725.166	105.341.988
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu từ thanh lý tài sản do đền bù giải tỏa	3.381.180.750	-
Giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản đền bù giải tỏa	(3.565.011.317)	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	(183.830.567)	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.367.646.911	7.511.452.743
Chi phí nhân công	38.681.156.201	37.896.698.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.489.365.150	1.422.520.885
Dự phòng phải thu khó đòi	1.226.620.303	-
Chi phí khác bằng tiền	21.208.621.051	26.853.040.386
Cộng	69.973.409.616	73.683.712.083
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.407.559.371	21.373.561.300
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.399.754.440	171.673.327
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	603.256.000	165.000.000
+ Chi phí BHXH người lao động chịu nhưng đã nghỉ hưu	-	6.673.327
+ Xử lý công nợ	796.078.035	-
+ Chi phí không hợp lệ khác	420.405	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(60.805.799)	(89.509.344)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	(805.799)	(29.509.344)
+ Cổ tức được chia của Công ty Cổ phần Danapha	(60.000.000)	(60.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	23.746.508.012	21.455.725.283
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.749.301.602	4.291.145.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.658.257.768	17.082.416.244
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(1.169.865.016)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.169.865.016)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.169.865.016)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.658.257.768	15.912.551.228
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.793.896	6.610.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.008	2.407

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế và ảnh hưởng của việc ghi tăng vốn trong năm.

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.658.257.768	15.912.551.228
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	17.658.257.768	15.912.551.228
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.793.896	6.610.847
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	8.793.896	6.610.847
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.008	2.407

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+200	(1.134.597.866)
	-200	1.134.597.866
USD	+100	1.431.933
	-100	(1.431.933)
Năm trước		
VND	+100	(402.110.621)
	-100	402.110.621
USD	+100	10.313.484
	-100	(10.313.484)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	+3%	(3.201.156.359)
	-1%	-3%	3.201.156.359
Năm trước	+1%	+2%	(2.518.423.986)
	-1%	-2%	2.518.423.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	655.385.615.834	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.144.446.388
Tổng cộng giá trị ghi sổ	655.385.615.834	-	-	2.144.446.388
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.144.446.388)
Giá trị thuần	655.385.615.834	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	617.700.517.609	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	617.700.517.609	-	-	917.826.085
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(917.826.085)
Giá trị thuần	617.700.517.609	-	-	-

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	135.378.568.650	-	-	135.378.568.650
Phải trả người bán	562.805.259.325	-	-	562.805.259.325
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	540.219.195	-	-	540.219.195
Cộng	698.724.047.170	-	-	698.724.047.170
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	169.065.767.102	-	-	169.065.767.102
Phải trả người bán	559.042.785.904	-	-	559.042.785.904
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	579.177.133	-	-	579.177.133
Cộng	728.687.730.139	-	-	728.687.730.139

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	848.275.025.620	993.999.715.545

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	881.962.224.072	1.036.339.993.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải trả		
Công ty CP Dược Danapha	Cổ đông	Phải trả tiền mua hàng	Số dư đầu năm	2.201.581.989		
			Phát sinh tăng	8.325.460.920		
			Phát sinh giảm	6.786.162.594		
			Số dư cuối năm	662.283.663		
			Số dư đầu năm	596.558.858		
Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	Cổ đông	Phải trả tiền mua hàng	Phát sinh tăng	2.977.230.177		
			Phát sinh giảm	3.049.733.160		
			Số dư cuối năm	524.055.875		
			+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2017	Năm 2016
			Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	2.383.337.400	3.038.567.984

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dược phẩm	1.639.544.971.044	1.570.302.557.435	69.242.413.610
Vật tư y tế	166.732.860.012	147.966.297.806	18.766.562.206
Cộng	1.806.277.831.056	1.718.268.855.241	88.008.975.816

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dược phẩm	1.687.622.777.825	1.614.910.870.305	72.711.907.520
Vật tư y tế	114.512.470.029	98.996.976.474	15.515.493.555
Cộng	1.802.135.247.854	1.713.907.846.779	88.227.401.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Việt Phải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000
Công ty CP Dược Danapha (*)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000
Cộng	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000

(*) Công ty CP Dược Danapha được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 0400102091 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty CP Dược Danapha hoạt động ổn định, có kết quả kinh doanh lãi và khoản lợi nhuận lũy kế dương, nên không cần lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2017 và 31/12/2016 do Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu đáng tin cậy. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.144.446.388	-		917.826.085	-	
Công ty TNHH MTV Dược-VTTYT Quảng Ngãi	917.826.085	-	Trên 3 năm	917.826.085	-	Trên 3 năm
Công ty Đỗ Khiêm	430.542.268	-	Trên 3 năm	-	-	
Hiệu thuốc Hồng Phụng	796.078.035	-	Trên 3 năm	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.885.763.168	758.766.130	4.735.409.021	273.062.908	89.064.212	25.742.065.439
Mua trong năm	92.479.520	358.624.000	-	49.850.000	341.095.500	842.049.020
ĐT XDCB h.thành	338.796.116	-	-	-	-	338.796.116
Thanh lý, nhượng bán	(1.382.128.453)	-	-	-	-	(1.382.128.453)
Giá trị còn lại bị phá bỏ	(2.752.763.044)	-	-	-	-	(2.752.763.044)
Số dư cuối năm	16.182.147.307	1.117.390.130	4.735.409.021	322.912.908	430.159.712	22.788.019.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.362.014.210	666.742.514	3.211.649.494	201.486.163	89.064.212	10.530.956.593
Khấu hao trong năm	989.504.726	63.817.987	336.513.665	62.090.027	5.684.925	1.457.611.330
Thanh lý, nhượng bán	(1.382.128.453)	-	-	-	-	(1.382.128.453)
Số dư cuối năm	5.969.390.483	730.560.501	3.548.163.159	263.576.190	94.749.137	10.606.439.470
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.523.748.958	92.023.616	1.523.759.527	71.576.745	-	15.211.108.846
Số dư cuối năm	10.212.756.824	386.829.629	1.187.245.862	59.336.718	335.410.575	12.181.579.608

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.406.058.757 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.548.623.232 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.400.000.000	14.268.238.634	2.334.190.178	16.755.049.526	16.072.091.557	99.829.569.895
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	17.082.416.244	17.082.416.244
Trích quỹ năm 2015	-	-	-	2.668.486.557	(2.668.486.557)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Trích quỹ KT, PL năm 2015	-	-	-	-	(803.605.000)	(803.605.000)
Thuế bị truy thu theo Quyết đ	-	-	-	-	(85.115.924)	(85.115.924)
Số dư cuối năm trước	50.400.000.000	14.268.238.634	2.334.190.178	19.423.536.083	16.997.300.320	103.423.265.215
Số dư đầu năm nay	50.400.000.000	14.268.238.634	2.334.190.178	19.423.536.083	16.997.300.320	103.423.265.215
Tăng vốn trong năm nay	37.538.960.000	-	-	-	-	37.538.960.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	17.658.257.768	17.658.257.768
Trích quỹ năm 2016	-	-	-	2.636.591.304	(2.636.591.304)	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(13.190.844.000)	(13.190.844.000)
Trích quỹ KT, PL năm 2016	-	-	-	-	(1.169.865.016)	(1.169.865.016)
Số dư cuối năm nay	87.938.960.000	14.268.238.634	2.334.190.178	22.060.127.387	17.658.257.768	144.259.773.967

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	657.530.062.222	(2.144.446.388)	618.618.343.694	(917.826.085)	655.385.615.834	617.700.517.609
- Tiền và các khoản tương đương tiền	78.720.271.998	-	129.886.053.361	-	78.720.271.998	129.886.053.361
TỔNG CỘNG	736.250.334.220	(2.144.446.388)	748.504.397.055	(917.826.085)	734.105.887.832	747.586.570.970
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	135.378.568.650	-	169.065.767.102	-	135.378.568.650	169.065.767.102
- Phải trả người bán	562.805.259.325	-	559.042.785.904	-	562.805.259.325	559.042.785.904
- Chi phí phải trả	540.219.195	-	579.177.133	-	540.219.195	579.177.133
TỔNG CỘNG	698.724.047.170	-	728.687.730.139	-	698.724.047.170	728.687.730.139